TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05-6-2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;

2. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu - *Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 305/1/2 đường L, Tổ 9, Khu phố 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 25/2 đường B, Tổ 91, Khu phố 14, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2018, bản tự khai ngày 21/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Trọng T1 là vợ chồng, kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2007 ngày 10/01/2007. Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 01/7/2007 và cháu Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/6/2011. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, ông T1 không chăm lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa,

đỉnh điểm mâu thuẫn là ông T1 có hành vi bao lực gia đình. Đến năm 2015 mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên bà T và ông T1 sống ly thân cho đến nay. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trọng T1. Sau khi ly hôn thì bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Trọng T1: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1 không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng không gửi ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu ly hôn, nuôi con theo yêu cầu của bà T. Tòa án ban hành và tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T1 cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

Ngày 21/02/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có đơn xin giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi hay bổ sung yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa có ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì về phần thủ tục. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện tranh chấp yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Trọng T1. Bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo quy định pháp luật thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Nguyễn Trọng T1 theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông Nguyễn Trọng T1 vắng mặt tại phiên tòa.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228, Khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Trọng T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 01/2007 ngày 10/01/2007 nên

quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 vì cho rằng trong quá trình chung sống thì thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải, hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng đã không còn kể từ khi mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên bà T và ông T1 không còn sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Căn cứ Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 ngày 02/5/2019 tại địa phương thể hiện trong quá trình chung sống vợ chồng ông T1, bà T có xảy ra mâu thuẫn và hiện vợ chồng đã ly thân với nhau. Nhận thấy, nội dung Biên bản xác minh phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về việc vợ chồng mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau. Nhận thấy, thời gian xảy ra mâu thuẫn đã lâu và vợ chồng bà T, ông T1 không có ý nguyện hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn của bà T là có cơ sở. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T1 nhưng ông T1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không thể hiện ý kiến, cũng như nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm gia đình. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 01/7/2007 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/6/2011. Bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Xét hoàn cảnh thực tế cháu Nguyễn Nhựt H và Nguyễn Ngọc Như Y hiện còn nhỏ và đang sống ổn định cùng bà T và tại bản tự khai ngày 21/02/2019 cháu Huy và cháu Ý có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà T là có cơ sở chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 228, Khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Nguyễn Trọng T1 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn đối với ông Nguyễn Trọng T1.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Nhựt H, sinh ngày 01/7/2007 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 22/6/2011.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra do đương sự không yêu cầu.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết.

Ông Nguyễn Trọng T1 có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào toàn bộ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0033310 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường Phú Cường;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Phương